



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY



CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỄN THÔNG VTC
2025.07.28 17:00:47
+07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2025

THÁNG 07 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

614 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, Tp. HCM

Tel: 028.3833 1106

Fax: 028.3830 0253

MỤC LỤC

	TRANG
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	2-3
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	4
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	5-6
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	7-42

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		257,226,592,584	220,457,475,352
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12,710,363,439	16,740,883,093
1. Tiền	111		10,614,554,848	16,740,883,093
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,095,808,591	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		309,650,000	309,650,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	309,650,000	309,650,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132,442,817,020	125,403,698,448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	92,853,504,231	102,276,318,781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13,759,833,171	4,329,580,910
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		511,054,029	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	25,745,549,479	19,235,505,647
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(427,123,890)	(437,706,890)
IV. Hàng tồn kho	140		108,789,484,089	76,947,516,100
1. Hàng tồn kho	141	V.6	108,789,484,089	76,947,516,100
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,974,278,036	1,055,727,711
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	335,321,076	319,560,271
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,008,082,279	99,208,835
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		630,874,681	636,958,605
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29,115,305,574	26,163,365,612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		918,505,458	518,528,192
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	918,505,458	518,528,192
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,519,177,594	4,810,231,662
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3,397,494,813	3,898,432,713
- Nguyên giá	222		16,271,856,098	16,005,782,371
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,874,361,285)	(12,107,349,658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	5,121,682,781	886,546,426
- Nguyên giá	225		8,040,867,918	4,332,074,473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,919,185,137)	(3,445,528,047)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	25,252,523
- Nguyên giá	228		116,502,864	243,530,497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(116,502,864)	(218,277,974)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16,125,274,034	18,300,778,171
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	19,200,000,000	19,200,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(3,074,725,966)	(899,221,829)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,552,348,488	2,533,827,587
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3,304,479,911	2,285,959,010
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	247,868,577	247,868,577
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		286,341,898,158	246,620,840,964

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

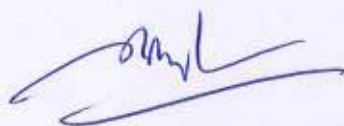
Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lái, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		230,800,960,050	178,366,131,975
I. Nợ ngắn hạn	310		225,316,285,813	176,679,402,087
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	94,187,217,704	77,095,021,557
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	8,057,574,141	12,187,181
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	118,769,194	3,605,140,509
4. Phải trả người lao động	314	V.15	225,490,240	453,877,535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1,376,308,360	810,747,100
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	56,635,198	89,059,156
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7,733,495,126	7,936,842,177
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	111,261,345,179	84,729,997,081
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	2,299,450,671	1,946,529,791
II. Nợ dài hạn	330		5,484,674,237	1,686,729,888
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	5,148,107,570	1,350,163,221
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		336,566,667	336,566,667
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55,540,938,108	68,254,708,989
I. Vốn chủ sở hữu	410		55,540,938,108	68,254,708,989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	45,346,960,000	45,346,960,000
- Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,346,960,000	45,346,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	200,264,000	200,264,000
3. Cổ phiếu quỹ	415	V.22	(55,530,000)	(55,530,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	10,049,244,108	22,763,014,989
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		19,236,694,009	19,337,717,342
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(9,187,449,901)	3,425,297,647
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		286,341,898,158	246,620,840,964

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025


Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập

Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

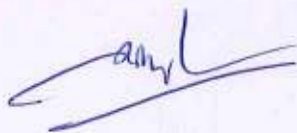
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	70,680,887,527	35,463,353,145	85,291,654,394	71,052,322,870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		70,680,887,527	35,463,353,145	85,291,654,394	71,052,322,870
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	62,740,757,465	28,423,954,710	73,558,314,326	59,213,985,990
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,940,130,062	7,039,398,435	11,733,340,068	11,838,336,880
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12,990,953	73,103,440	35,815,769	82,835,295
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6,010,507,172	5,933,745,133	7,916,002,328	8,937,209,440
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,774,731,712	3,337,712,650	4,680,226,868	6,339,883,432
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,715,140,266	1,988,786,366	4,176,593,177	4,421,957,805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3,493,224,662	4,708,441,902	10,288,729,617	9,894,071,924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,265,751,085)	(5,518,471,526)	(10,612,169,285)	(11,332,066,994)
11. Thu nhập khác	31		1,956,000,004	104,655,775	2,041,820,836	104,657,775
12. Chi phí khác	32	VI.7	587,845,497	1,435,688,713	617,101,452	1,435,736,217
13. Lợi nhuận khác	40		1,368,154,507	(1,331,032,938)	1,424,719,384	(1,331,078,442)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,897,596,578)	(6,849,504,464)	(9,187,449,901)	(12,663,145,436)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.11	-	1,066,667	-	1,066,667
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1,897,596,578)	(6,850,571,131)	(9,187,449,901)	(12,664,212,103)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025


Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập

Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9,187,449,901)	(12,663,195,436)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10,17	1,134,017,669	2,088,060,418
- Các khoản dự phòng	03	V.2b, V.20	2,164,921,137	1,158,173,340
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,060,271,323)	1,166,358,806
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(19,802,684)	(8,337,644)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	4,680,226,868	6,339,883,432
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2,288,358,234)	(1,919,057,084)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,039,433,781)	23,686,705,664
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31,841,967,989)	(21,039,564,067)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22,525,362,017	(17,770,765,586)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(515,591,718)	(572,011,823)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.16, V.18, VI.	(4,570,120,154)	(6,343,728,538)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(1,668,814,227)	(3,687,549,467)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(3,000,000)	(29,760,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29,401,924,086)	(27,675,730,901)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(3,847,839,539)	(1,139,232,171)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,956,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.3	19,802,684	8,337,644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,872,036,855)	(1,130,894,527)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

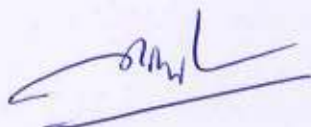
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a	88,063,829,696	117,833,107,413
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(56,485,187,263)	(87,467,924,227)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19b	(1,249,349,986)	(476,528,190)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18, V.22	(3,085,851,160)	(3,163,507,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27,243,441,287	26,725,147,096
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4,030,519,654)	(2,081,478,332)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	16,740,883,093	7,158,853,154
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	12,710,363,439	5,077,374,822

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập



Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho Quý 2 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 16 tháng 05 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là: 45.346.960.000 đồng; tương đương 4.534.696 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính: 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công Nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị viễn thông công nghệ thông tin.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2025: 90 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 95 nhân viên).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	
Văn phòng đại diện tại Hà Nội - Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội.	
Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn.
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Chi tiết:

- Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (600 tháng).

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

14. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

16. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

Chi phí đi vay vốn.

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.1	Tiền mặt	8.712.596.502	13.605.000.000
1.2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.901.958.346	3.135.883.093
	+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.889.025	439.253.656
	+ Ngân hàng TMCP Quân đội	1.419.003.623	2.417.625.796
	+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN. TP. Hồ Chí Minh	434.959.674	11.613.643
	+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hùng Vương (*)	46.106.024	267.389.998
1.3	Các khoản tương đương tiền (**)	2.095.808.591	
	Cộng	12.710.363.439	16.740.883.093

(*) Trong đó có 46.106.024 đồng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hùng Vương đang dùng để thế chấp khoản vay tại ngày 30/06/2025.

(**) Tiền gửi Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN. TP. Hồ Chí Minh kỳ hạn 1 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn</i>	<i>309.650.000</i>	<i>309.650.000</i>	<i>309.650.000</i>	<i>309.650.000</i>
Tổng	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	19.200.000.000		(3.074.725.966)	19.200.000.000		(899.221.829)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh	19.200.000.000		(3.074.725.966)	19.200.000.000		(899.221.829)
Tổng	19.200.000.000		(3.074.725.966)	19.200.000.000		(899.221.829)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh	TP. Hồ Chí Minh	60%	60%	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên liên quan	84.170.257.238	79.958.717.067
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	57.369.065.512	4.685.537.340
Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh	-	27.500.000
Viễn thông Bình Dương	3.792.049.400	14.890.733.223
Tổng Công ty Truyền thông	-	287.630.200
Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	236.756.826	399.690.338
Viễn thông Đồng Nai	152.948.800	1.453.383.453
Trung tâm kinh doanh VNPT - Long An	-	54.150.250
Viễn thông Long An	242.880.000	-
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	3.599.014.279	7.280.435.194
Viễn thông Đắk Lắk	-	178.464.600
Viễn thông Bình Phước	1.751.734.000	258.855.480
Trung tâm kinh doanh VNPT - Thanh Hóa	100.000.000	109.240.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Tây Ninh	89.327.700	161.148.078
TT điều hành TT – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	361.609.544	1.288.584.106
Trung tâm Viễn thông Tân Bình – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	26.241.652	26.241.652
Trung tâm kinh doanh VNPT – Đà Nẵng	46.200.000	49.435.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - TP.Hồ Chí Minh	1.085.760.000	1.596.049.856
Trung tâm kinh doanh VNPT - Thừa Thiên Huế	-	18.480.000
Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu điện	184.200.586	184.200.586
Ban khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	48.054.188	28.913.806
Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Dương	-	55.440.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Phước	-	1.067.000.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Gia Lai	-	6.470.000
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	2.253.621	920.319.165
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	6.066.144	141.662.304
Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	35.968.666	1.816.269.988
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn BCVTVN	9.346.201.480	21.241.367.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	205.260.000	65.000.000
Viễn thông Bình Thuận	-	567.394.762
Viễn thông Gia Lai	141.954.920	1.328.952.100
Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh Công Ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	685.088.400	1.512.588.400
Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	8.865.125	177.302.520
Trung tâm Hạ Tầng Mạng Miền Nam- CN TCT Hạ Tầng Mạng (TTDVVT KVII)	3.441.960.687	2.121.679.018
TTKD VNPT - Bình Định - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	9.240.000
TTKD VNPT - Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	18.480.000	18.480.000
TTKD VNPT - Cần Thơ - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	64.680.000	64.680.000
TTKD VNPT - Hậu Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	9.240.000
TTKD VNPT - Hải Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	36.960.000
TTKD VNPT - Lạng Sơn - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	9.240.000
TTKD VNPT - Ninh Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	9.240.000
TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	145.860.000
TTKD VNPT - Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	27.720.000	27.720.000
TTKD VNPT - Bà Rịa- Vũng Tàu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	55.440.000	55.440.000
Văn Phòng VT- Viễn Thông TP. Hồ Chí Minh- CN Tập đoàn BCVTVN- VTTP.HCM	-	18.480.000
Trung tâm VNPT – IT Khu Vực 2- CN Công ty CNTT VNPT	222.750.000	668.250.000
Ban Quản lý Dự án Tây Thành Phố- VT TP. Hồ Chí Minh	-	211.770.680

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Viễn thông Bình Định	158.150.380	103.744.800
Viễn thông Đắk Nông	-	1.143.150.802
Viễn thông Khánh Hòa	78.375.328	3.341.251.966
Viễn thông Ninh Thuận	-	1.540.642.400
Viễn thông Phú Thọ	-	3.190.000.000
Viễn Thông Trà Vinh	-	5.104.000.000
Viễn Thông Bà Rịa- Vũng Tàu	-	251.208.000
Viễn Thông Hải Phòng	46.200.000	-
Ban kinh doanh giải pháp CNTT - CN Công ty CNTT VNPT	445.500.000	-
Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	65.780.000	-
Phải thu các khách hàng khác	8.683.246.993	22.317.601.714
Công Ty TNHH Hiệp Lực Phát Triển Việt	-	8.571.585.670
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông DTS	-	-
Trung tâm Thông tin Thủy Sản	-	2.863.920.000
Các khách hàng khác	8.683.246.993	10.882.096.044
Tổng	92.853.504.231	102.276.318.781

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước các khách hàng khác	13.759.833.171	4.329.580.910
ECI TELECOM LTD	2.706.543.010	-
Công ty CP Công Nghệ DTG	4.899.712.266	-
Công ty Cổ Phần Viễn Thông TBNET	2.193.950.000	-
Công ty TNHH DV Viễn Thông Tân Trung Nam	3.253.892.910	-
Công ty TNHH DV Viễn Thông Đức Vinh	-	4.076.675.625
Các nhà cung cấp khác	705.734.985	252.905.285
Tổng	13.759.833.171	4.329.580.910

5. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan		-	3.173.255.273	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị		-	1.601.076.416	-
Lê Xuân Tiến		-	1.029.479.053	-
Bùi Văn Bằng		-	571.597.363	-
Các thành viên Ban Kiểm soát		-	-	-
Các thành viên Ban Điều hành		-	1.236.520.086	-
Trần Văn Mua		-	203.027.760	-
Nguyễn Minh Vũ		-	390.457.354	-
Nguyễn Đức Long		-	406.466.520	-
Võ Anh Thịnh		-	236.568.452	-
Các bên liên quan khác	324.437.213	-	335.658.771	-
Ban KH Tổ chức Doanh Nghiệp- CN Tổng Cty DV Viễn Thông	194.926.785	-	194.926.785	-
TTKD VNPT Gia Lai- CN TCT Dịch vụ Viễn Thông	-	-	13.560.000	-
Viễn Thông Bình Dương	113.984.331	-	113.984.331	-
VNPT Lai Châu	-	-	2.087.655	-
Công ty CP Dịch Vụ - Xây Dựng Công Trình Bưu Điện	11.100.000	-	11.100.000	-
Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.426.097	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	25.421.112.266	-	16.062.250.374	-
Tạm ứng	23.445.455.375	-	15.313.813.567	-
Ký cược, ký quỹ	1.091.140.359	-	174.062.345	-
Phải thu ngắn hạn khác	884.516.532	-	574.374.462	-
Tổng	25.745.549.479	-	19.235.505.647	-

b) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	918.505.458	-	518.528.192	-
Tổng	918.505.458	-	518.528.192	-

6. Nợ khó đòi

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Phải thu khách hàng	672.303.127	327.849.022	707.579.794	352.542.689
Công ty cổ phần Tramexco	418.880.000	209.440.000	418.880.000	209.440.000
Các đối tượng khác	253.423.127	118.409.022	288.699.794	143.102.689
+ Ứng trước cho người bán	82.669.785	-	82.669.785	-
Các đối tượng khác	82.669.785	-	82.669.785	-
Cộng	754.972.912	327.849.022	790.249.579	352.542.689

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.037.798.307	-	1.043.764.050	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	82.805.648.133	-	66.693.906.578	-
Thành phẩm	196.982.220	-	196.982.220	-
Hàng hóa	24.561.261.299	-	8.825.069.122	-
Hàng gửi đi bán	187.794.130	-	187.794.130	-
Cộng	108.789.484.089	-	76.947.516.100	-

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	700.000.000	7.357.719.848	7.517.629.999	430.432.524	16.005.782.371
Mua trong kỳ	-	1.748.978.686	-	30.909.091	1.779.887.777
Điều chỉnh phân loại lại		283.647.079		(283.647.079)	-
Thanh lý, nhượng bán		(1.513.814.050)			(1.513.814.050)
2. Số dư cuối kỳ	700.000.000	7.876.531.563	7.517.629.999	177.694.536	16.271.856.098
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	700.000.000	6.007.362.274	5.122.152.399	277.834.985	12.107.349.658
Khấu hao trong kỳ	-	170.227.494	408.785.966	3.187.632	767.011.627
Điều chỉnh phân loại lại		131.049.540		(131.049.540)	-
Chuyển sang từ thuê TC		995.124.062			995.124.062
Thanh lý, nhượng bán		(995.124.062)			995.124.062
4. Số dư cuối kỳ	700.000.000	6.493.449.843	5.530.938.365	149.973.077	12.874.361.285
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	-	1.350.357.574	2.395.477.600	152.597.539	3.898.432.713
2. Tại ngày cuối kỳ	-	1.383.081.720	1.986.691.634	27.721.459	3.397.494.813

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 1.443.107.179 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 8.473.505.682 đồng

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	4.332.074.473	4.332.074.473
Thuê tài chính trong kỳ	5.190.020.500	5.190.020.500
Thanh lý, nhượng bán	(1.481.227.055)	(1.481.227.055)
2. Số dư cuối kỳ	8.040.867.918	8.040.867.918
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	3.445.528.047	3.445.528.047

Thanh lý, nhượng bán	(995.124.062)	(995.124.062)
Khấu hao trong kỳ	468.781.152	468.781.152
2. Số dư cuối kỳ	2.919.185.137	2.919.185.137
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ	886.546.426	886.546.426
2. Tại ngày cuối kỳ	5.121.682.781	5.121.682.781

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	243.530.497	243.530.497
Thanh lý, nhượng bán	(127.027.633)	(127.027.633)
2. Số cuối kỳ	116.502.864	116.502.864
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	218.277.974	218.277.974
Thanh lý, nhượng bán	(112.140.444)	(112.140.444)
Khấu hao trong kỳ	10.365.334	10.365.334
2. Số cuối kỳ	116.502.864	116.502.864
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ	25.252.523	25.252.523
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.502.864 đồng.

11. Chi phí trả trước

a). Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.736.330	12.227.953
Chi phí khác	333.584.746	307.332.318
Tổng	335.321.076	319.560.271

b). Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.795.579.331	1.130.110.739
Tiền thuê đất (*)	1.045.895.774	1.071.262.200
Chi phí khác	463.004.806	84.586.071
Cộng	3.304.479.911	2.285.959.010

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

12. Vay và nợ thuê tài chính

a). Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	5.000.000.000	5.000.000.000	4.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh	5.000.000.000	5.000.000.000	4.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	79.729.997.081	79.729.997.081	81.218.941.727	49.687.593.629	111.261.345.179	111.261.345.179
-Vay ngắn hạn	78.776.940.701	78.776.940.701	79.211.160.529	47.485.187.263	110.502.913.967	110.502.913.967
Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾	24.658.212.525	24.658.212.525	16.343.674.766	15.698.526.543	25.303.360.748	25.303.360.748
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Sài Gòn ⁽²⁾	3.723.750.000	3.723.750.000	-	3.723.750.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương ⁽³⁾	10.220.787.480	10.220.787.480	3.996.011.229	7.359.351.756	6.857.446.953	6.857.446.953
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	4.123.890.696	4.123.890.696	44.951.474.534	14.383.558.964	34.691.806.266	34.691.806.266
Vay từ các cá nhân ⁽⁵⁾	36.050.300.000	36.050.300.000	13.920.000.000	6.320.000.000	43.650.300.000	43.650.300.000

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho Quý 2 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-Nợ thuê tài chính ngắn hạn đến hạn trả	953.056.380	953.056.380	2.007.781.198	2.202.406.366	758.431.212	758.431.212
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	953.056.380	953.056.380	2.007.781.198	2.202.406.366	758.431.212	758.431.212
Tổng	84.729.997.081	84.729.997.081	85.218.941.727	58.687.593.629	111.261.345.179	111.261.345.179

b). Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

- Nợ thuê tài chính dài hạn	1.350.163.221	1.350.163.221	4.751.000.729	953.056.380	5.148.107.570	5.148.107.570
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.350.163.221	1.350.163.221	4.751.000.729	953.056.380	5.148.107.570	5.148.107.570
Cộng	1.350.163.221	1.350.163.221	4.751.000.729	953.056.380	5.148.107.570	5.148.107.570

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay :

(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 310383.25.103.2344761.TD ký ngày 17 tháng 06 năm 2025.

- Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 05/06/2026
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
 - + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

(2) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018. Phụ lục số PDL201812049900/HĐCTD/PLHM-2489479 ký ngày 17/02/2025 và Phụ lục số PDL201812049900/HĐCTD/PLHM-2903685 ký ngày 12/03/2025

- Hạn mức tín dụng : 160.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 17/02/2025 đến hết ngày 17/02/2026.
- Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác

(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 85/2024/HDTD/TTKD.Q6 ngày 25 tháng 07 năm 2024.

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 25/07/2024 đến hết ngày 25/07/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE ký ngày 18/12/2018, toàn bộ số tiền trên tài

khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.

⁽⁴⁾ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - CN TP.Hồ Chí Minh

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 112-00031875.21218/2024/HĐTD ngày 11 tháng 11 năm 2024 và Phụ lục ngày 31/03/2025

- Hạn mức tín dụng : 506.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 08/11/2024 đến hết ngày 07/11/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09-12 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.

⁽⁵⁾ Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Tài sản đảm bảo: không.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease:

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 đồng
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 đồng
- Giá trị khoản vay còn lại: 1254.412.818 đồng
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày.

Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày.

Hợp đồng cho thuê tài chính số B250115302 ngày 13 tháng 02 năm 2025.

- Tổng giá trị hợp đồng: 5.709.022.550 đồng
- Số tiền đã trả trước: 856.353.383 đồng
- Giá trị khoản vay còn lại: 4.852.669.167 đồng
- Thời hạn thuê: 72 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 11/04/2025

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 8.01%/365 ngày.

Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 8.01%/365 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ là: 10.14%/365 ngày.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>1.030.698.338</i>	<i>20.236.416.999</i>
Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh (STID)	927.881.618	1.353.917.070
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	436.580.569
Công ty TNHH Thiết bị viễn thông ANSV	-	18.342.500.000
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	102.816.720	103.419.360
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>93.156.519.366</i>	<i>56.858.604.558</i>
Ciena Communication Inc	29.589.781.508	28.763.496.568
Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh	212.803.800	1.721.390.440
Công ty CP giải pháp Công Nghệ Cao BCTECH	180.500.000	90.772.500
Công ty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TP.HCM	951.096.650	1.411.096.650
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông DTEL	1.896.108.610	3.949.313.928
CTTNHH DV Viễn Thông Tân Trung Nam	2.196.609.137	4.975.917.585
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Quốc Gia ADG	-	4.651.630.830
Công ty CP Viễn Thông TBNET	1.207.082.550	1.134.658.000
CN Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Quốc Gia ADG (TP. Hà Nội)	1.028.867.840	1.393.039.032
ZTE Corporation	46.065.566.207	-
Thuraya Telecommunications Company	6.335.210.700	-
Các nhà cung cấp khác	3.492.892.364	8.767.289.025
Tổng	<u>94.187.217.704</u>	<u>77.095.021.557</u>

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	8.055.325.500	11.088.000
TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	11.088.000	11.088.000
Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng VNPT-Net	8.044.237.500	
Người mua trả tiền trước là nhà cung cấp khác	2.248.641	1.099.181
Các khách hàng khác	2.248.641	1.099.181
Tổng	8.057.574.141	12.187.181

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.844.316.903	8.054.190.531	11.906.589.713	2.008.082.279	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	5.737.681.724	5.737.681.724	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.668.814.227	-	1.668.814.227	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	92.009.379	785.044.876	758.285.061	-	118.769.194
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	514.000	514.000	-	-
- Các loại thuế khác	636.958.605	-	92.630.041	86.546.117	630.874.681	-
Tổng	636.958.605	3.605.140.509	14.670.061.172	20.158.430.842	2.638.956.960	118.769.194

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại

Mức thuế suất
8% và 10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Chi phí lãi vay	280.582.361	170.475.647
- Chi phí phải trả khác	1.095.725.999	640.271.453
Tổng	1.376.308.360	810.747.100

17. Phải trả khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả các bên liên quan	376.278.298	265.505.290
Các thành viên Hội đồng Quản trị	104.249.620	28.053.686
Lê Xuân Tiến	26.034.828	7.893.398
Võ Hùng Tiến	18.828.488	4.314.862
Lê Thị Thanh	18.828.488	4.314.862
Bùi Văn Bằng	21.729.328	7.215.702
Trần Phương Hiền	18.828.488	4.314.862
Các thành viên Ban Kiểm soát	47.071.220	10.787.154
Nguyễn Thiện Lợi	18.828.488	4.314.862
Nguyễn Văn Xuân	14.121.366	3.236.146
Phạm Thanh Tú	14.121.366	3.236.146
Các thành viên Ban Điều hành	224.957.458	226.664.450
Trần Văn Mua	22.896.020	22.896.020
Nguyễn Minh Vũ	128.109.119	141.381.393

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyễn Đức Long	65.858.231	55.346.309
Võ Anh Thịnh	8.094.088	7.040.728
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	7.357.216.828	7.671.336.887
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	416.286.973	381.508.373
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	202.607.750	202.391.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.305.000	9.305.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.396.336.400	3.311.787.460
Phải trả khoản chi phí các dự án	907.697.045	929.508.500
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.424.983.660	2.836.836.554
Tổng	7.733.495.126	7.936.842.177

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

18. Doanh thu chưa thực hiện

a). Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	56.635.198	89.059.156
Tổng	56.635.198	89.059.156

b). Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	-	-
Tổng	-	-

19. Dự phòng phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336.566.667	336.566.667
Tổng	336.566.667	336.566.667

20. Vốn chủ sở hữu

a). Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư 01/01/2024	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	10.136.202.729	66.854.188.935
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(12.664.212.103)	(12.664.212.103)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
Tăng lợi nhuận chưa phân phối từ quỹ đầu tư phát triển				(11.226.292.206)	11.226.292.206	-
Số dư tại 30/06/2024	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	5.527.882.732	51.019.576.732
Số dư tại 01/01/2025	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	22.763.014.989	68.254.708.989
Lỗ trong năm này	-	-	-	-	(9.187.449.901)	(9.187.449.901)
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
Trích lập các quỹ ⁽²⁾	-	-	-	-	(355.920.880)	(355.920.880)
Số dư tại 30/06/2025	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	10.049.244.108	55.540.938.108

^{(1),(2)} Chia cổ tức năm 2024 và trích lập quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025



b). Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp cổ đông Nhà nước	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	100,00%	45.346.960.000	45.346.960.000

Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

c). Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.534.696	4.534.696
-Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
-Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
-Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT : VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động thương mại	14.403.949.752	9.825.929.831
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.887.704.642	61.226.393.039
Tổng	85.291.654.394	71.052.322.870

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động thương mại	12.100.804.888	8.044.781.972
Giá vốn cung cấp dịch vụ	61.457.509.438	51.169.204.018
Tổng	73.558.314.326	59.213.985.990

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.802.684	10.932.116
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.013.085	71.903.179
Doanh thu tài chính khác	-	-
Tổng	35.815.769	82.835.295

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	4.680.226.868	6.339.883.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	267.460.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.060.271.323	1.166.358.806
Dự phòng tổn thất đầu tư	2.175.504.137	1.163.506.673
Cộng	7.916.002.328	8.937.209.440

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân công	1.125.752.982	1.668.951.635
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.727.899	40.650.151
Chi phí bảo hành	117.130.693	154.594.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.213.157.193	1.775.759.968
Chi phí khác bằng tiền	702.824.410	782.001.057
Tổng	4.176.593.177	4.421.957.805

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	7.543.999.374	6.267.551.946
Chi phí vật liệu quản lý	47.051.649	29.883.988
Chi phí khấu hao TSCĐ	414.743.219	417.034.618
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	7.500.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(10.583.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.771.710.991	2.226.733.293

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí khác bằng tiền	518.807.384	945.368.079
Tổng	10.288.729.617	9.894.071.924

7. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.956.000.000	-
Thu nhập khác	85.820.836	104.657.775
Cộng	2.041.820.836	104.657.775

8. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Các khoản phạt chậm nộp về thuế	-	1.247.548.068
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	533.577.177	12.212.055
Các khoản phạt khác		174.451.871
Chi phí khác	83.524.275	1.524.223
Cộng	617.101.452	1.435.736.217

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Long

Ông Võ Anh Thịnh

Ông Nguyễn Thiện Lợi

Ông Nguyễn Văn Xuân

Ông Phan Thanh Tú

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ
Thông Minh

Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT -
Net

Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn
thông Việt Nam

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Trưởng ban kiểm soát

Thành viên ban kiểm
soát

Thành viên ban kiểm
soát

Công ty con

Thành viên Tập đoàn
Bưu chính Viễn thông
Việt Nam

Thành viên Tập đoàn
Bưu chính Viễn thông
Việt Nam

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn
có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên
liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.901.812.318	50.672.584.843
Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	58.651.607.707	37.266.750.868
Viễn thông Bình Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.261.575.160	4.572.427.740
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1,215,000,000	-
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.108.506.774	1.554.538.960
TT điều hành thông tin - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	436.515.004	837.102.266
TT Nghiên cứu phát triển - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	366.265.000	-
TTKD VNPT - Tây Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	162.536.220	779.287.756

TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	388.537.094	1.025.288.934
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	617.296.000
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 2 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	607.500.000
Viễn thông Bến Tre	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.075.177.600	-
Trung tâm Viễn Thông Củ Chi - CN Tập đoàn BCVT VN - VT TP.HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	362.304.000
Viễn thông Ninh Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	340.770.000
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	199.903.394
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 3 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	161.745.000
Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	134.124.150	302.121.000
TTKD VNPT - Đà Nẵng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	23.384.760	120.555.950
Trung tâm Viễn thông Gia Định - CNTĐBCVT - VT TP.HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	152.137.600
Viễn thông Nghệ An - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	227.681.000
Viễn thông Vũng Tàu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	216.700.000
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	216.530.000

Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-
Trung tâm Viễn Thông Chợ Lớn-CN Tập đoàn BCVT VN- VT TP. HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	128.564.000
Trung tâm Viễn thông Học Môn - CNTĐBCVT - VT TP.HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	161.338.500
Công ty CP Phần Mềm Viễn Thông Miền Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	147.095.000
TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	109.200.000
Trung tâm Viễn thông Tân Bình - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông VN - VT TP. HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	89.676.070
TTKD VNPT - Quảng Bình - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	172.466	72.070.338
Viễn thông Quảng Bình	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	34.580.000	70.022.000
TTKD VNPT - Thừa Thiên Huế - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	58.400.000
Viễn thông Điện Biên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	54.600.000
Viễn thông Sơn La	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	36.575.000
TTKD VNPT - Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	13.377.276	33.837.650
Viễn thông Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	30.251.000
TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	91.665	26.352.263

TTKD VNPT - Bình Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	230.181	25.782.773
Viễn Thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	26.034.000
TTKD VNPT - Lai Châu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	24.077.340
Ban Khách Hàng Cá nhân - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	23.531.424
Cty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	198.876.691	17.342.673
TTKD VNPT - Kon Tum - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	16.700.000
TTKD VNPT - Bắc Kạn - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.392.440	2.973.341
TTKD VNPT - Đồng Nai - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	90.629.525	8.750.273
Trung tâm CNTT - Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn BCVT VN (CN Cty TNHH)	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
TTKD VNPT - Cần Thơ - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.185	8.400.000
Viễn thông Kon Tum - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-
Viễn thông Lâm Đồng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	7.504.000
TTKD VNPT - Bình Phước - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	247.835	1.693.426

Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-
TTKD VNPT - Điện Biên - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	597.520
TTKD VNPT - Hòa Bình - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	732.641
TTKD VNPT - An Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.815.646
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	-	45.311
TTKD VNPT - Bến Tre - CN TCT Dịch vụ Viễn thông.	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	146.664
TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.185	355.796
TTKD VNPT - Hải Phòng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.693.760	89.628
TTKD VNPT - Cà Mau - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	48.888
TTKD VNPT - Sóc Trăng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	24.444
TTKD VNPT - Bình Định - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	48.888
TTKD VNPT - Đồng Tháp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	48.888
TTKD VNPT - Đắk Lắk - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	42.000.000	10.185
TTKD VNPT - Nghệ An - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	203.700	48.888

TTKD VNPT - Bắc Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	10.185
TTKD VNPT - Bắc Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	10.185
TTKD VNPT - Đắk Nông - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	10.185
TTKD VNPT - Bạc Liêu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	5.432
TTKD VNPT - Hậu Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.625.860	-
TTKD VNPT - Hải Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	13.200.000	-
TTKD VNPT - Hà Tĩnh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	122.220	-
TTKD VNPT - Kiên Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	247.835	-
TTKD VNPT - Khánh Hòa - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	23.086	-
TTKD VNPT - Ninh Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	237.650	-
TTKD VNPT - Quảng Nam - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.853.670	-
TTKD VNPT - Tiền Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
TTKD VNPT - Thanh Hóa - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	25.200.000	-
Viễn thông Lai Châu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.300.000	-

Viễn thông Bắc Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
Viễn thông Thái Nguyên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.800.000	-
Viễn thông Nam Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	53.854.000	-
Viễn thông Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	42.000.000	-
Viễn thông Bình Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	139.057.400	-
Viễn thông Gia Lai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	6.470.000	-
Viễn thông Khánh Hòa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	360.000.000	-
Viễn thông Đồng Nai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	45.454.546	-
Viễn thông Bình Phước	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.593.520.673	-
Viễn thông Long An	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.128.300.000	-
Viễn thông Đồng Tháp	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.800.000	-
Tổng Công ty DV Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	59.800.000	-
Công ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	61.880.000	-
Công ty CP Công Nghệ Công Nghiệp Bưu Chính Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	67.520.000	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Mua hàng hoá dịch vụ		863.688.119	405.850.219
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	299.440.000	550.669.066
BV Đa Khoa Bưu Điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	215.194.500
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-
TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	165.604.091	163.118.850
TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	200.788.028	5.451.205
Công ty CNTT VNPT- CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	197.856.000	-

3. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu



Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

